Người ký: CỤC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 12.11.2026 14:43:39 +07:00

BỘ TƯ PHÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 15 /2026/TT-BTP	*Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

THÔNG TƯ

Quy định về hoạt động kiểm tra trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp

Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 303/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 09/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 383/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Pháp luật hình sự - hành chính và Quản lý xử lý vi phạm hành chính;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định về hoạt động kiểm tra trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về hoạt động kiểm tra và việc phân cấp kiểm tra trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

2. Hoạt động kiểm tra trong phạm vi quản lý nội bộ thuộc Bộ Tư pháp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người có thẩm quyền kiểm tra.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra.

3. Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn (nếu có), thành viên đoàn kiểm tra.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kiểm tra.

Điều 3. Thẩm quyền kiểm tra

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp kiểm tra đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân về các nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, trừ nội dung phân cấp quy định tại Chương III của Thông tư này.

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ tham mưu, giúp Bộ trưởng thực hiện kiểm tra đối với các lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tư pháp theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Cục trưởng Cục Pháp luật hình sự - hành chính và Quản lý xử lý vi phạm hành chính tham mưu, giúp Bộ trưởng thực hiện kiểm tra trong trường hợp liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của nhiều đơn vị thuộc Bộ khi được Bộ trưởng giao.

2. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp có thẩm quyền kiểm tra đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân về các nội dung thuộc phạm vi được phân cấp quy định tại Chương III của Thông tư này.

Điều 4. Trách nhiệm của các đơn vị trong hoạt động kiểm tra

1. Các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp có trách nhiệm:

a) Đề xuất kế hoạch kiểm tra năm tiếp theo, báo cáo Lãnh đạo Bộ phụ trách và gửi Văn phòng Bộ trước ngày 15 tháng 9 hằng năm để tổng hợp, xây dựng Chương trình kiểm tra của Bộ Tư pháp;

b) Trên cơ sở Chương trình kiểm tra của Bộ Tư pháp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này đã được Lãnh đạo Bộ ban hành, xây dựng, trình Lãnh đạo Bộ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền kế hoạch kiểm tra trong phạm vi được phân cấp và gửi Văn phòng Bộ, Cục Pháp luật hình sự - hành chính và Quản lý xử lý vi phạm hành chính để theo dõi, tổng hợp.

Trường hợp phát sinh hoạt động kiểm tra ngoài Chương trình kiểm tra của Bộ Tư pháp theo chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền thì đơn vị chủ trì kiểm tra có trách nhiệm kịp thời thông tin cho Văn phòng Bộ, Cục Pháp luật hình sự - hành chính và Quản lý xử lý vi phạm hành chính để theo dõi, tổng hợp;

c) Định kỳ 06 tháng và hằng năm, báo cáo tình hình, kết quả thực hiện hoạt động kiểm tra gửi Văn phòng Bộ, Cục Pháp luật hình sự - hành chính và Quản lý xử lý vi phạm hành chính để theo dõi, tổng hợp;

d) Trên cơ sở kết quả kiểm tra, tổ chức thực hiện hoặc tham mưu người có thẩm quyền chỉ đạo thực hiện các giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Văn phòng Bộ có trách nhiệm:

a) Căn cứ đề xuất của các đơn vị thuộc Bộ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, tổng hợp, xây dựng, trình Lãnh đạo Bộ ban hành Chương trình kiểm tra hằng năm của Bộ Tư pháp trước ngày 15 tháng 10 của năm trước;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xử lý chồng chéo, trùng lặp trong việc xây dựng và thực hiện Chương trình kiểm tra của Bộ Tư pháp, kế hoạch kiểm tra của các đơn vị thuộc Bộ theo yêu cầu, nguyên tắc quy định tại Điều 5 của Thông tư này, báo cáo Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định;

c) Chủ trì, phối hợp với Cục Pháp luật hình sự - hành chính và Quản lý xử lý vi phạm hành chính theo dõi Chương trình kiểm tra của Bộ Tư pháp, kế hoạch kiểm tra của các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

d) Phối hợp với Cục Pháp luật hình sự - hành chính và Quản lý xử lý vi phạm hành chính xây dựng báo cáo về hoạt động kiểm tra của Bộ Tư pháp theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền; tham mưu Lãnh đạo Bộ chỉ đạo các đơn vị thuộc Bộ triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trên cơ sở kết quả kiểm tra;

đ) Tổng hợp nội dung về tình hình, kết quả hoạt động kiểm tra do Cục Pháp luật hình sự - hành chính và Quản lý xử lý vi phạm hành chính gửi theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều này vào báo cáo công tác tư pháp 06 tháng và hằng năm.

3. Cục Pháp luật hình sự - hành chính và Quản lý xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Văn phòng Bộ theo dõi việc thực hiện Chương trình kiểm tra của Bộ Tư pháp, kế hoạch kiểm tra của các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Bộ xây dựng báo cáo về hoạt động kiểm tra của Bộ Tư pháp theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền;

c) Chủ trì tổng hợp tình hình, kết quả hoạt động kiểm tra 06 tháng, hằng năm gửi Văn phòng Bộ tổng hợp vào báo cáo công tác tư pháp 06 tháng và hằng năm;

d) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Bộ tham mưu Lãnh đạo Bộ chỉ đạo các đơn vị thuộc Bộ triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trên cơ sở kết quả kiểm tra.

Điều 5. Yêu cầu, nguyên tắc trong xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra

1. Không thực hiện kiểm tra quá một lần trong một năm đối với một đối tượng kiểm tra, trừ các trường hợp sau đây:

a) Kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

b) Kiểm tra theo yêu cầu hoặc chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền.

2. Ưu tiên thực hiện kiểm tra trực tuyến, từ xa, bảo đảm phù hợp với tính chất, nội dung, phạm vi kiểm tra và đáp ứng yêu cầu về điều kiện kỹ thuật, an toàn, bảo mật thông tin.

3. Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp trong việc thực hiện hoạt động kiểm tra, tránh chồng chéo, trùng lặp. Ưu tiên kế thừa, sử dụng kết quả kiểm tra của đơn vị chuyên môn quản lý chuyên ngành để phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước; không kiểm tra lại nội dung, phạm vi đã được đơn vị chuyên môn quản lý chuyên ngành kiểm tra và có kết quả đáp ứng yêu cầu, trừ trường hợp theo yêu cầu hoặc chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền.

4. Nếu đề xuất kế hoạch kiểm tra có sự chồng chéo, trùng lặp về đối tượng, nội dung, phạm vi kiểm tra giữa các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, thì các đơn vị có liên quan có trách nhiệm chủ động phối hợp, thống nhất theo một trong các phương án sau đây:

a) Điều chỉnh đối tượng kiểm tra;

b) Điều chỉnh nội dung, phạm vi kiểm tra;

c) Ghép đoàn kiểm tra đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng hoặc ghép chương trình của các đoàn kiểm tra;

d) Trong trường hợp không thể áp dụng các phương án quy định tại các điểm a, b và c khoản này, thì Văn phòng Bộ chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan báo cáo Bộ trưởng xem xét, quyết định.

5. Việc xử lý chồng chéo, trùng lặp được thực hiện ngay khi phát hiện sự chồng chéo, trùng lặp; việc xử lý chồng chéo, trùng lặp không được làm cản trở việc thực hiện hoạt động kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật, hoạt động kiểm tra theo yêu cầu hoặc chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền hoặc hoạt động kiểm tra cần thiết để kịp thời phòng ngừa, ngăn chặn nguy cơ gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong trường hợp hoạt động kiểm tra theo kế hoạch đã được thực hiện trước đó.

6. Chương trình kiểm tra của Bộ Tư pháp gồm các nội dung cơ bản sau đây: nội dung các cuộc kiểm tra; đối tượng kiểm tra; dự kiến thời gian tiến hành kiểm tra; phương thức kiểm tra; đơn vị chủ trì và đơn vị phối hợp thực hiện kiểm tra.

Chương II

TỔ CHỨC THỰC HIỆN KIỂM TRA

Điều 6. Kế hoạch kiểm tra

1. Lãnh đạo Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ ban hành kế hoạch kiểm tra do các đơn vị thuộc Bộ xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 của Thông tư này.

Trường hợp ghép đoàn kiểm tra do chồng chéo, trùng lặp thì đơn vị được giao chủ trì xây dựng kế hoạch kiểm tra đối với các nội dung dự kiến ghép đoàn để trình Lãnh đạo Bộ ban hành.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, kế hoạch kiểm tra phải được gửi cho đối tượng kiểm tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có).

3. Việc điều chỉnh kế hoạch kiểm tra được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi về đối tượng, phạm vi, nội dung kiểm tra;

b) Phát sinh tình tiết mới cần kiểm tra, xác minh;

c) Phát sinh hoạt động kiểm tra có liên quan theo yêu cầu hoặc chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền mà có sự trùng lặp về nội dung, địa bàn và đối tượng kiểm tra với hoạt động kiểm tra đã có trong kế hoạch của Bộ;

d) Các trường hợp cần thiết khác.

4. Người có thẩm quyền ban hành kế hoạch kiểm tra có thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch kiểm tra.

Nội dung điều chỉnh phải được thể hiện bằng văn bản và gửi đến đối tượng kiểm tra và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có) trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản điều chỉnh.

5. Trường hợp kế hoạch kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều này có nội dung kiểm tra chuyên đề theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP thì kế hoạch đó phải được gửi đến Thanh tra Chính phủ và cơ quan thanh tra có liên quan để xử lý chồng chéo, trùng lặp.

Điều 7. Quyết định kiểm tra

1. Người có thẩm quyền kiểm tra quy định tại Điều 3 của Thông tư này ban hành quyết định kiểm tra.

2. Quyết định kiểm tra được ban hành khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Theo kế hoạch kiểm tra quy định tại Điều 6 của Thông tư này;

b) Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc sự cố, sự kiện, dấu hiệu bất thường theo quy định của pháp luật chuyên ngành thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

c) Theo yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền;

d) Theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước.

3. Quyết định kiểm tra gồm các nội dung sau đây:

a) Căn cứ ban hành quyết định kiểm tra;

b) Phạm vi, nội dung kiểm tra;

c) Đối tượng kiểm tra;

d) Địa điểm, thời hạn kiểm tra;

đ) Thành phần đoàn kiểm tra.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, quyết định kiểm tra được gửi cho đối tượng kiểm tra, trừ trường hợp kiểm tra theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, thì không phải gửi trước quyết định kiểm tra cho đối tượng kiểm tra.

Điều 8. Đoàn kiểm tra

1. Đoàn kiểm tra được thành lập để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra theo quyết định của người có thẩm quyền. Đoàn kiểm tra gồm Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn (nếu có) và các thành viên khác.

2. Thành viên đoàn kiểm tra là công chức, viên chức của các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp; đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn và phù hợp với yêu cầu, nội dung kiểm tra. Trường hợp cần thiết hoặc trường hợp tổ chức đoàn liên ngành, thì có thể mời người tham gia Đoàn kiểm tra là công chức, viên chức, cá nhân của cơ quan, tổ chức khác.

3. Trong trường hợp cần thiết hoặc theo yêu cầu của Lãnh đạo Bộ, Cục Pháp luật hình sự - hành chính và Quản lý xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm cử công chức tham gia đoàn kiểm tra hoặc tham mưu thành phần đoàn kiểm tra.

4. Tiêu chuẩn của thành viên đoàn kiểm tra

a) Có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, công minh, khách quan;

b) Có trình độ chuyên môn phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của cuộc kiểm tra;

c) Am hiểu về nghiệp vụ kiểm tra, có khả năng phân tích, đánh giá, tổng hợp những vấn đề liên quan đến nội dung, lĩnh vực được kiểm tra;

d) Không trong thời gian xem xét, xử lý kỷ luật, xử lý hình sự;

đ) Không thuộc trường hợp xung đột lợi ích với đối tượng kiểm tra theo quy định.

5. Thành viên của Đoàn kiểm tra không được tham gia Đoàn kiểm tra trong trường hợp có vợ, chồng, con, bố, mẹ, anh ruột, chị ruột hoặc em ruột của mình, của vợ hoặc chồng mình là đối tượng kiểm tra hoặc giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý của tổ chức là đối tượng kiểm tra.

6. Trong quá trình kiểm tra, người ra quyết định kiểm tra căn cứ tình hình thực tế hoặc đề xuất của Trưởng đoàn kiểm tra để xem xét, quyết định thay đổi Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn hoặc thay đổi, bổ sung thành viên đoàn kiểm tra.

Điều 9. Kế hoạch tiến hành kiểm tra

1. Người được giao làm Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm xây dựng, ban hành kế hoạch tiến hành kiểm tra trình người ra quyết định kiểm tra phê duyệt.

2. Kế hoạch tiến hành kiểm tra có các nội dung gồm: mục tiêu, yêu cầu, đối tượng, nội dung, thời gian, địa điểm, phương thức kiểm tra, phân công nhiệm vụ cho các thành viên đoàn kiểm tra và dự kiến các nguồn lực cho hoạt động kiểm tra.

Điều 10. Kiểm tra trực tiếp

1. Trưởng đoàn kiểm tra công bố quyết định kiểm tra với đối tượng kiểm tra và thông báo chương trình làm việc.

Trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật quả tang thì tiến hành kiểm tra và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra theo phạm vi, nội dung kiểm tra được quy định tại quyết định kiểm tra.

3. Đoàn kiểm tra tiến hành thu thập, xem xét, đánh giá thông tin, hồ sơ, tài liệu như sau:

a) Yêu cầu đối tượng kiểm tra cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu, sản phẩm hàng hóa, dịch vụ liên quan đến nội dung kiểm tra;

b) Trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra có trách nhiệm nghiên cứu thông tin, hồ sơ, tài liệu, sản phẩm hàng hóa, dịch vụ thu thập được; đánh giá việc chấp hành chính sách, pháp luật của đối tượng kiểm tra theo phân công;

c) Trường hợp cần kiểm tra, làm rõ thông tin, tài liệu và các vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm tra thì Trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra theo nhiệm vụ được phân công yêu cầu đối tượng kiểm tra, đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan giải trình trực tiếp hoặc bằng văn bản.

4. Việc lập biên bản làm việc, biên bản kiểm tra được thực hiện như sau:

a) Trong quá trình kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra lập biên bản làm việc với tổ chức, cá nhân liên quan đến nội dung kiểm tra được phân công để ghi nhận nội dung và kết quả làm việc (nếu cần thiết);

b) Căn cứ nội dung, kết quả làm việc, Đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra. Biên bản kiểm tra phải có các nội dung cơ bản sau đây: thành phần đoàn kiểm tra; đối tượng kiểm tra, tổ chức, cá nhân có liên quan; nội dung kiểm tra; kết quả xác minh; ý kiến của đối tượng kiểm tra và tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có). Biên bản kiểm tra có chữ ký của Trưởng đoàn kiểm tra, đối tượng kiểm tra và tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có). Trường hợp đối tượng kiểm tra không ký vào biên bản kiểm tra thì biên bản ghi rõ lý do và có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã nơi tiến hành kiểm tra hoặc ít nhất một người chứng kiến để xác nhận việc đối tượng kiểm tra không ký biên bản.

Điều 11. Kiểm tra trực tuyến, từ xa

1. Việc công bố quyết định kiểm tra trực tuyến, từ xa được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Thông tư này bằng hình thức trực tuyến.

2. Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra theo phạm vi, nội dung kiểm tra được quy định tại quyết định kiểm tra.

3. Đoàn kiểm tra tiến hành thu thập, xem xét, đánh giá thông tin, hồ sơ, tài liệu, dữ liệu:

a) Yêu cầu đối tượng kiểm tra cung cấp hồ sơ, tài liệu bằng dữ liệu điện tử phục vụ kiểm tra;

b) Nghiên cứu, phân tích các thông tin, hồ sơ, tài liệu, dữ liệu đã thu thập, đánh giá và kiểm tra, xác minh, trao đổi với đối tượng kiểm tra để làm rõ nội dung kiểm tra theo phạm vi, nội dung kiểm tra và nhiệm vụ được phân công.

4. Việc lập biên bản kiểm tra trong trường hợp tiến hành kiểm tra trực tuyến, từ xa được thực hiện như sau:

a) Lập biên bản kiểm tra và gửi biên bản kiểm tra có chữ ký của Trưởng đoàn kiểm tra đến đối tượng kiểm tra;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận biên bản kiểm tra, đối tượng kiểm tra có trách nhiệm rà soát, ký biên bản kiểm tra và gửi Đoàn kiểm tra;

c) Việc ký và gửi, nhận biên bản kiểm tra được thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

Ký điện tử bằng chữ ký số hợp lệ theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và gửi, nhận qua hệ thống liên thông hoặc bằng địa chỉ thư điện tử đã xác định sử dụng trong quá trình kiểm tra.

Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có) và gửi, nhận qua đường bưu điện bằng hình thức bảo đảm;

5. Trên cơ sở đề xuất của Trưởng đoàn kiểm tra, người ra quyết định kiểm tra quyết định chuyển sang kiểm tra trực tiếp khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Gặp trở ngại kỹ thuật mà không khắc phục được;

b) Đối tượng kiểm tra không cung cấp hoặc không có điều kiện cung cấp hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra để kiểm tra trực tuyến, từ xa;

c) Đối tượng kiểm tra không thống nhất với nội dung biên bản kiểm tra và đề nghị chuyển sang kiểm tra trực tiếp;

d) Thông tin, hồ sơ, tài liệu kiểm tra thuộc bí mật nhà nước.

6. Việc quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu điện tử được thực hiện theo quy định pháp luật về lưu trữ, pháp luật về giao dịch điện tử và các văn bản có liên quan.

Điều 12. Xử lý vi phạm phát hiện qua kiểm tra

1. Trong quá trình tiến hành kiểm tra, nếu phát hiện đối tượng kiểm tra có hành vi vi phạm hành chính, Trưởng đoàn hoặc thành viên đoàn kiểm tra xử lý hoặc kiến nghị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Trường hợp qua kiểm tra phát hiện vụ việc có dấu hiệu vi phạm nhưng nội dung, tính chất của vụ việc cần được xác minh, làm rõ vượt quá phạm vi, thẩm quyền của hoạt động kiểm tra thì Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người ra quyết định kiểm tra để xem xét, đề nghị cơ quan thanh tra có thẩm quyền tiến hành thanh tra theo quy định của pháp luật. Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người ra quyết định kiểm tra trong trường hợp phát hiện dấu hiệu tội phạm để xem xét, kiến nghị khởi tố và chuyển hồ sơ vụ việc, tài liệu có liên quan đến cơ quan điều tra giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp qua kiểm tra phát hiện hành vi vi phạm pháp luật không thuộc các trường hợp quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này thì Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người ra quyết định kiểm tra để kiến nghị hoặc chuyển cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Báo cáo kết quả kiểm tra

1. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày hết thời hạn kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người ra quyết định kiểm tra về kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra.

Nếu đợt kiểm tra đối với nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân thì thời hạn tính từ ngày kết thúc kiểm tra đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân cuối cùng của đợt kiểm tra.

2. Báo cáo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra được thực hiện bằng văn bản, bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Tình hình tổ chức, hoạt động có liên quan đến nội dung kiểm tra của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra;

b) Kết quả kiểm tra, xác minh; đánh giá những ưu điểm, hạn chế, thiếu sót, vi phạm (nếu có); hậu quả, thiệt hại (nếu có) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã áp dụng (nếu có);

d) Những ý kiến khác nhau giữa các thành viên đoàn kiểm tra (nếu có);

đ) Kiến nghị xử lý vi phạm pháp luật và kiến nghị hoàn thiện pháp luật (nếu có).

Điều 14. Thông báo kết luận kiểm tra, văn bản yêu cầu chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế sau kiểm tra

1. Trường hợp cần thiết hoặc theo yêu cầu của người ra quyết định kiểm tra, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày người ra quyết định kiểm tra có ý kiến đối với báo cáo kết quả kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra xây dựng dự thảo thông

báo kết luận kiểm tra hoặc văn bản yêu cầu chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế sau kiểm tra, trình người ra quyết định kiểm tra xem xét, ban hành.

2. Trưởng đoàn kiểm tra có thể lấy ý kiến cơ quan chuyên môn, ý kiến của đối tượng kiểm tra trước khi trình ký ban hành thông báo kết luận kiểm tra.

Cơ quan chuyên môn, đối tượng kiểm tra có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu lấy ý kiến. Thời gian từ ngày gửi yêu cầu lấy ý kiến đến hết 03 ngày làm việc không tính vào thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm xem xét, xử lý ý kiến của cơ quan chuyên môn, đối tượng kiểm tra (nếu có).

3. Thông báo kết luận kiểm tra được thực hiện bằng văn bản bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Khái quát đặc điểm tình hình tổ chức, hoạt động có liên quan đến nội dung kiểm tra của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra;

b) Kết quả kiểm tra, xác minh thực tế tình hình hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra theo nội dung, nhiệm vụ trong quyết định kiểm tra;

c) Đánh giá việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, quy định về chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật và quy tắc quản lý của đối tượng kiểm tra;

d) Kết luận về những nội dung kiểm tra; xác định rõ tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm; nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật (nếu có);

đ) Các biện pháp xử lý của người ra quyết định kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đã áp dụng trong quá trình tiến hành kiểm tra;

e) Biện pháp xử lý theo thẩm quyền và kiến nghị giải pháp, biện pháp xử lý, khắc phục hậu quả (nếu có) để bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của đối tượng kiểm tra, của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Văn bản yêu cầu chấn chỉnh, khắc phục tồn tại, hạn chế sau kiểm tra bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Nội dung tồn tại, hạn chế sau kiểm tra;

b) Yêu cầu chấn chỉnh, khắc phục đối với từng nội dung tồn tại, hạn chế.

Điều 15. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện quyết định xử lý về kiểm tra

1. Người có thẩm quyền kiểm tra có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức việc theo dõi, đôn đốc thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính, các quyết định khác theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật có liên quan, thông báo kết luận kiểm tra, văn bản yêu cầu chấn chỉnh, khắc phục tồn tại,

hạn chế sau kiểm tra (nếu có). Trường hợp cần thiết thì báo cáo cơ quan quản lý cấp trên để có biện pháp xử lý, bảo đảm thực hiện đúng, đầy đủ các quyết định xử lý về kiểm tra.

2. Đối tượng kiểm tra và tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ quyết định xử lý về kiểm tra.

3. Người có thẩm quyền kiểm tra căn cứ vào kết quả thực hiện của đối tượng kiểm tra để xem xét, quyết định kết thúc hoặc tiếp tục theo dõi, đôn đốc việc thực hiện quyết định xử lý về kiểm tra.

Điều 16. Tạm dừng, đình chỉ kiểm tra

1. Người ra quyết định kiểm tra xem xét, quyết định việc tạm dừng kiểm tra khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Xảy ra sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan hoặc tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật làm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của đối tượng kiểm tra hoặc việc tiến hành kiểm tra;

b) Theo yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền;

c) Theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước.

2. Việc tạm dừng hoặc tiếp tục kiểm tra phải được thông báo đến Đoàn kiểm tra, đối tượng kiểm tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Thời gian tạm dừng kiểm tra không tính vào thời hạn kiểm tra. Người ra quyết định kiểm tra xem xét, quyết định việc tiếp tục kiểm tra khi các lý do tạm dừng kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều này không còn và việc tiếp tục kiểm tra bảo đảm điều kiện thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Người ra quyết định kiểm tra ra quyết định đình chỉ cuộc kiểm tra khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đối tượng kiểm tra không còn;

b) Nội dung kiểm tra đang được cơ quan có thẩm quyền thanh tra hoặc đã có kết luận thanh tra đối với cùng nội dung, phạm vi kiểm tra, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Nội dung kiểm tra đã có quyết định khởi tố vụ án hình sự;

d) Nội dung kiểm tra đang được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra của Đảng tiến hành kiểm tra hoặc đã có kết luận kiểm tra đối với cùng một nội dung, phạm vi kiểm tra, khi việc tiếp tục kiểm tra không cần thiết hoặc không được phép theo quy định có liên quan;

đ) Theo yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền;

e) Theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước.

4. Việc đình chỉ cuộc kiểm tra phải được thông báo đến Đoàn kiểm tra, đối tượng kiểm tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 17. Biểu mẫu sử dụng trong kiểm tra

Ban hành kèm theo Thông tư này Phụ lục các biểu mẫu trong hoạt động kiểm tra.

Chương III

NỘI DUNG PHÂN CẤP KIỂM TRA

Điều 18. Thẩm quyền của Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp

Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp thực hiện kiểm tra về:

1. Việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn Luật sư, Liên đoàn Luật sư Việt Nam; tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư; hoạt động hành nghề của luật sư; việc chấp hành pháp luật về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt đối với tổ chức hành nghề luật sư, luật sư.

2. Việc tổ chức và hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật; hoạt động của tư vấn viên pháp luật, cộng tác viên tư vấn pháp luật, luật sư hành nghề với tư cách cá nhân làm việc cho Trung tâm tư vấn pháp luật, Chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật.

3. Việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam, các Hội công chứng viên; tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng; hoạt động hành nghề công chứng của công chứng viên; việc chấp hành pháp luật về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt đối với công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng.

4. Việc thực hiện chứng thực của người thực hiện chứng thực, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực.

5. Việc tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản; hoạt động hành nghề quản lý, thanh lý tài sản của quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.

6. Việc tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề đấu giá; tổ chức và hoạt động của Hội đồng đấu giá tài sản; hoạt động hành nghề của đấu giá viên.

7. Hoạt động giám định của tổ chức giám định tư pháp công lập, tổ chức giám định tư pháp ngoài công lập, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc và cơ quan, tổ chức khác thực hiện giám định tư pháp; hoạt động giám định của giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc.

8. Việc tổ chức và hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; hoạt động hành nghề của hòa giải viên thương mại.

9. Việc tổ chức và hoạt động của Trung tâm trọng tài; tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; hoạt động hành nghề của trọng tài viên.

Điều 19. Thẩm quyền của Cục trưởng Cục Hành chính tư pháp

Cục trưởng Cục Hành chính tư pháp thực hiện kiểm tra về:

1. Việc đăng ký hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp xã; việc đăng ký hộ tịch tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

2. Việc giải quyết nuôi con nuôi tại Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tư pháp và tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; việc tổ chức và hoạt động của Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.

3. Việc thụ lý, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính, cấp các giấy tờ quốc tịch tại Sở Tư pháp; việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong lĩnh vực quốc tịch.

Điều 20. Thẩm quyền của Cục trưởng Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý

Cục trưởng Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý thực hiện kiểm tra về:

1. Việc thực hiện hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật, truyền thông chính sách của các đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, đơn vị chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Việc thực hiện hoạt động trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý các tỉnh, thành phố.

3. Việc thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở, công tác đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố và Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 21. Thẩm quyền của Cục trưởng Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước

Cục trưởng Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước thực hiện kiểm tra về:

1. Lĩnh vực đăng ký biện pháp bảo đảm

a) Việc đăng ký, cung cấp thông tin tại cơ quan có thẩm quyền đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

b) Việc đăng ký, cung cấp thông tin tại cơ quan có thẩm quyền đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển;

c) Việc đăng ký, cung cấp thông tin tại cơ quan có thẩm quyền đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng tàu bay;

d) Việc đăng ký, cung cấp thông tin tại cơ quan có thẩm quyền đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng tàu biển;

đ) Việc đăng ký, cung cấp thông tin tại cơ quan có thẩm quyền đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng chứng khoán đã đăng ký tập trung.

2. Lĩnh vực bồi thường nhà nước

a) Việc giải quyết yêu cầu bồi thường và chi trả tiền bồi thường của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại, trừ Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các bộ và cơ quan ngang bộ;

b) Việc chủ động phục hồi danh dự cho người bị thiệt hại của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại, trừ Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, các bộ và cơ quan ngang bộ;

c) Việc xác định trách nhiệm hoàn trả của cơ quan đã chi trả tiền bồi thường, trừ Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các bộ, cơ quan ngang bộ và thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại; việc xem xét trách nhiệm công vụ của người thi hành công vụ gây thiệt hại;

d) Việc hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường của Sở Tư pháp.

Điều 22. Thẩm quyền của Cục trưởng Cục Pháp luật hình sự - hành chính và Quản lý xử lý vi phạm hành chính

Cục trưởng Cục Pháp luật hình sự - hành chính và Quản lý xử lý vi phạm hành chính thực hiện kiểm tra về:

1. Việc xử phạt vi phạm hành chính, trừ vụ việc vi phạm hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người thuộc Tòa án nhân dân, người thuộc Viện kiểm sát nhân dân, Trưởng đoàn kiểm toán trong thời hạn kiểm toán, Kiểm toán trưởng Kiểm toán nhà nước thụ lý, giải quyết.

2. Việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện của đối tượng kiểm tra đối với kết luận kiểm tra về xử lý vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng.

Điều 23. Thẩm quyền của Cục trưởng Cục Pháp luật dân sự - kinh tế

Cục trưởng Cục Pháp luật dân sự - kinh tế thực hiện kiểm tra về:

1. Việc thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao thực hiện hoạt động thuộc chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do Bộ Tư pháp chủ trì.

2. Việc thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của tư vấn viên pháp luật thuộc mạng lưới tư vấn viên pháp luật tham gia hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 24. Thẩm quyền của Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự

Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự thực hiện kiểm tra về việc tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự và Thừa hành viên.

Điều 25. Thẩm quyền của Cục trưởng Cục Pháp luật quốc tế và Giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế

Cục trưởng Cục Pháp luật quốc tế và Giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế thực hiện kiểm tra về:

1. Việc lập, gửi hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam tại Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân khu vực, Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố.

2. Việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp của nước ngoài tại Tòa án nhân dân khu vực, Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố.

Điều 26. Thẩm quyền của Cục trưởng Cục Kiểm soát thủ tục hành chính

Cục trưởng Cục Kiểm soát thủ tục hành chính thực hiện kiểm tra về việc thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính của cơ quan, đơn vị kiểm soát thủ tục hành chính thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các quyết định kiểm tra đã được ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và đã được tiến hành kiểm tra trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật là căn cứ ban hành quyết định kiểm tra đó.

2. Đối với các quyết định kiểm tra đã được ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa tiến hành kiểm tra thì tổ chức thực hiện kiểm tra theo quy định tại Thông tư này.

3. Việc kiểm tra hoạt động đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 của Thông tư này được thực hiện kể từ ngày Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (sửa đổi) có hiệu lực thi hành.

Điều 28. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 12 năm 2026.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề mới phát sinh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Bộ Tư pháp để được hướng dẫn hoặc xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBND, HĐND các tỉnh, thành phố;
- Bộ Tư pháp: Lãnh đạo Bộ, các đơn vị thuộc Bộ;
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố;
- Cổng Pháp luật quốc gia, Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Lưu: VT, PLHSHC&QLXLVPHC.

BỘ TRƯỞNG



Hoàng Thanh Tùng